

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2022

Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Phùng
2. Ông Võ Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh - Thư ký viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT chính thức: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 306/2021/TLST- HNGĐ, ngày 26/11/2021 tranh chấp Hôn nhân và gia đình về “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 13/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị La Thị T (tự Huệ), sinh năm 1973. Nơi cư trú: số 766, tổ 21, ấp KH, xã K H, huyện CP, tỉnh An Giang. (xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn B, sinh năm 1970. Cư trú: hẻm số 1000, tổ 16, ấp B P1, xã PB, huyện PT, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải không được chị La Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên anh chị được mai mối và tìm hiểu nhau trước một thời gian, sau đó được cha, mẹ hai bên đồng ý tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 1991 và không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống với nhau có hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn với nhau. Lý do: vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống; tính tình của cả hai

không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến tình cảm không thể hàn gắn được; anh B bỏ nhà ra đi về sống bên cha, mẹ ruột của mình nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian sống ly thân anh B cũng không có động thái hàn gắn chung sống lại với nhau nữa. Nay cảm thấy tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể chung sống với nhau lâu dài nên chị T cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn B.

Về quan hệ con chung: qua trình chung sống có 01 người con chung tên Bùi Thị Thủy C, sinh ngày 09/3/1993 đã trưởng thành và có lập gia đình riêng nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung; nợ phải thu và phải trả: không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Bị đơn anh Bùi Văn B vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử nên không có lời trình bày.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT về việc Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn anh B được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh B vẫn vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa chị T và bị đơn anh B không có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân anh chị không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng hợp pháp. Về quan hệ con chung: 01 người con chung tên Bùi Thị Thủy C, sinh ngày 09/3/1993 đã trưởng thành và có lập gia đình riêng nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nguyên đơn chị Thủy phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về hình thức, thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: chị La Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Bùi Văn B, sinh năm 1970. Cư trú: hẻm số 1000, tổ 16, ấp BP1, xã PB, huyện PT, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

[1.3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn anh B được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh B vẫn vắng mặt

căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị La Thị T và anh Bùi Văn B.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị La Thị T và anh Bùi Văn B chung sống với nhau thời gian dài nhưng không đăng ký kết hôn quy định là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch*”, “*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*” và điểm c khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng....” theo quy định. Như vậy, hôn nhân của anh chị không được pháp luật bảo vệ và tuyên bố không công nhận chị La Thị T và anh Bùi Văn B là quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về quan hệ con chung: chị La Thị T xác nhận trong quá trình chung sống chỉ có 01 đứa con chung tên Bùi Thị Thủy C, sinh ngày 09/3/1993 đã trưởng thành và có lập gia đình sống riêng nên không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ phải thu phải trả: chị La Thị T khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ, chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3]. *Về án phí DSST*: chị La Thị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] *Quyền kháng cáo*: chị La Thị T và anh Bùi Văn B có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 1 Điều 51; Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị La Thị T(tự Huệ) và anh Bùi Văn B.

2. Về quan hệ con chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ phải thu phải trả: chị La Thị T khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về án phí DSST:

3.1 Chị La Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004169, ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

3.2 Anh Bùi Văn B không phải chịu án phí.

Chị La Thị T và anh Bùi Văn B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện PT;
- CCTHADS huyện PT;
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thành Thuận